

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 28-3-2018.

*V/v tranh chấp ly hôn, tài sản
chung giữa bà D và ông Th.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Võ Thị Kim Sinh.

Ông Võ Tấn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng – Thư ký Tòa án của
Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Long An
tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành
tỉnh Long An, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ
án dân sự thụ lý số 237/2017/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2017, về tranh
chấp ly hôn, tài sản chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
11/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1981, địa chỉ: Số nhà
310B/2, ấp B, xã Ph, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Tạm trú: Số nhà 100/4,
ấp 4, xã Vĩnh Công, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn L,
sinh năm 1985, Công ty Luật TNHH một thành viên Sài Gòn Mê Kông, địa chỉ:
Khu phố 2, thị trấn Tâm Vu, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. (có mặt)

Bị đơn: Ông Lê Văn Th, sinh năm 1978, địa chỉ: Số nhà 310B/2, ấp B, xã
Ph, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Bà Nguyễn Thị Ngọc D là nguyên đơn trình bày trong đơn khởi kiện, bản
tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Sau một thời gian tìm hiểu,*

bà và ông Th kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Quới vào năm 2002. Trong thời gian chung sống, do tính tình không hòa hợp, vợ chồng thường hay cãi vã, ngày nào ông Th cũng nhậu nhẹt, ông Th ghen tuông, nghi ngờ bà D có quan hệ với người khác, vì vậy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Thực tế, vợ chồng không còn tình cảm với nhau, không quan tâm chăm sóc nhau như trước đây. Bà D và ông Th không còn sống chung với nhau từ tháng 8 năm 2017 đến nay.

Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, nên bà D quyết định ly hôn với ông Lê Văn Th.

Về con chung: Bà D và ông Th có 02 con chung tên Lê Nguyễn Thuý An, sinh ngày 04/10/2003, Lê Nguyễn Phước An, sinh ngày 23/10/2012, hiện nay 02 con chung đang sống chung với ông Th. Bà D đồng ý giao cho ông Th nuôi 02 con chung tên Lê Nguyễn Thuý An và Lê Nguyễn Phước An, bà D cấp dưỡng nuôi con tên Lê Nguyễn Phước An định kỳ mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi Lê Nguyễn Phước An đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, bà D và ông Th cùng tạo lập khối tài sản chung gồm có:

- Nhà ở có diện tích là 100m², nhà cấp 4, tọa lạc trên thửa đất số 27, tờ bản đồ số 3, loại đất ở tại nông thôn, diện tích đất là 262,7m², giá trị nhà là 200.000.000 đồng. Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 3, diện tích 262,7m² do ông Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất là do cha mẹ ruột ông Th tặng cho ông Th, nên là tài sản riêng của ông Th, bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- 01 xe máy hiệu Honda Airblade biển kiểm soát là 62K1- 006.46, trị giá là 25.000.000 đồng.

- 01 tủ lạnh trị giá là 2.000.000 đồng.

- 01 máy giặt trị giá là 1.000.000 đồng.

- 01 tủ để quần áo trị giá là 2.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là 230.000.000 đồng.

Các tài sản trên hiện nay do ông Th trực tiếp quản lý, sử dụng. Khi ly hôn, bà D yêu cầu chia đôi giá trị tài sản, mỗi người nhận một nửa, bà D giao toàn bộ tài sản cho ông Th tiếp tục quản lý, sử dụng, ông Th có trách nhiệm thanh toán cho bà D một nửa giá trị tài sản tương ứng với số tiền là 115.000.000 đồng.

Khi bà D và ông Th còn sống chung, bà D có gửi tiền tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, phòng giao dịch Kỳ Sơn, huyện Châu Thành số tiền là 266.076.059 đồng, bà D đồng ý chia đôi số tiền này, bà D và ông Th mỗi người nhận 133.038.000 đồng. Khi bà D đi, bà D không có mang theo số tiền 30.000.000 đồng và 1,3 lượng vàng 18K như ông Th trình bày. Bà D đồng ý thanh toán lại cho ông Th số tiền là 18.038.000 đồng.

Về nợ chung: Bà D và ông Th không có nợ chung.

Ông Lê Văn Th là bị đơn trình bày trong bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Ông Th đồng ý với bà D về thời gian kết hôn, đăng kí kết hôn, con chung. Ông Th không có nhậu nhẹt thường xuyên như bà D trình bày, bà D bỏ nhà đi cách nay 5 tháng, nay bà D đề nghị ly hôn, ông Th đồng ý ly hôn với bà D. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là bà D thường xuyên đi chơi và có người gọi điện thoại cho ông Th báo là bà D có người khác, thực tế là bà D không ngủ chung với ông, né tránh ông Th.

Về con chung: Ông Th và bà D có 02 con chung tên Lê Nguyễn Thuý An, sinh ngày 04/10/2003 và Lê Nguyễn Phước An, sinh ngày 23/10/2012, hiện nay 02 con chung đang sống chung với ông Th. Ông Th đồng ý trực tiếp nuôi 02 con chung tên Lê Nguyễn Thuý An và Lê Nguyễn Phước An, ông Th yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con tên Lê Nguyễn Phước An mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi con tên Lê Nguyễn Phước An đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông Th đồng ý với bà D về các tài sản chung mà bà D trình bày. Bà D có gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, phòng giao dịch Kỳ Sơn số tiền khoảng 500.000.000 đồng là tài sản chung của ông Th và bà D. Ông Th yêu cầu chia đôi số tiền bà D gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phòng giao dịch Kỳ Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Ông Th đồng ý với giá trị tài sản mà bà D trình bày, ông Th không yêu cầu định giá tài sản. Bà D yêu cầu chia đôi giá trị tài sản, bà D giao toàn bộ tài sản cho ông Th tiếp tục quản lý, sử dụng, ông Th có trách nhiệm thanh toán cho bà D một nửa giá trị tài sản tương ứng với số tiền là 115.000.000 đồng thì ông Th đồng ý.

Lúc bà D bỏ đi, bà D gom hết số tiền buôn bán trong nhà khoảng 30.000.000 đồng và 1,3 lượng vàng 18K mà bà D đeo, ông Th yêu cầu chia đôi giá trị tài sản này.

Ông Th yêu cầu bà D chia cho ông tài sản chung với số tiền là 50.000.000 đồng.

Về nợ chung: Ông Th và bà D không có nợ chung.

Các đương sự không còn trình bày hay yêu cầu gì khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

- Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà D và ông Th.

- Đề nghị công nhận thỏa thuận của các đương sự về con chung: Ông Th nuôi 02 con chung, bà D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tên Lê Nguyễn Phước An mỗi tháng là 2.000.000 đồng.

- Tài sản chung: Tổng tài sản chung có giá trị là 496.000.000 đồng, bà D quản lý số tiền là 266.000.000 đồng, ông Th quản lý tài sản có giá trị là

230.000.000 đồng, bà D có nghĩa vụ thanh toán cho ông Th số tiền là 18.000.000 đồng.

Kiểm sát viên trình bày: Tòa án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, hòa giải và xét xử.

Về nội dung:

- Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà D và ông Th.

- Đề nghị công nhận thỏa thuận của các đương sự về con chung: Ông Th nuôi 02 con chung, bà D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tên Lê Nguyễn Phước An mỗi tháng là 2.000.000 đồng.

- Tài sản chung: Tổng tài sản chung có giá trị là 496.076.059 đồng, bà D quản lý số tiền là 266.076.059 đồng, ông Th quản lý tài sản có giá trị là 230.000.000 đồng, bà D có nghĩa vụ thanh toán cho ông Th số tiền là 18.038.000 đồng. Ông Th được quyền sở hữu các tài sản ông Th đang quản lý.

- Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 3, xã Phú Ngãi Trị, loại đất ở tại nông thôn có nhà trên đất là tài sản riêng của ông Th.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Lê Văn Th kết hôn với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Quới, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Nay bà Nguyễn Thị Ngọc D yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn Th, căn cứ vào các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Lê Văn Th chung sống với nhau được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hòa hợp, thường hay cãi vã, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Các đương sự không hòa giải được mâu thuẫn làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Bà D và ông Th không còn sống chung với nhau từ tháng 8 năm 2017 đến nay, ông Th đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà D. Xét thấy mâu thuẫn giữa các đương sự là trầm trọng, đời sống chung của các đương sự không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, do đó cần áp dụng Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà D và ông Th.

[3] Về con chung: Bà D và ông Th có 02 con chung tên Lê Nguyễn Thuý An, sinh ngày 04/10/2003, Lê Nguyễn Phước An, sinh ngày 23/10/2012, hiện nay 02 con chung đang sống chung với ông Th. Các đương sự thỏa thuận ông Th trực tiếp nuôi 02 con chung tên Lê Nguyễn Thuý An, Lê Nguyễn Phước An, bà D cấp dưỡng nuôi con tên Lê Nguyễn Phước An định kỳ mỗi tháng, mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/tháng, thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là tháng 4 năm

2018 cho đến khi Lê Nguyễn Phước An đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy hai con chung mong muốn được sống với ông Th. Thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận của các đương sự.

[4] Tài sản chung:

Bà D và ông Th thỏa thuận được một phần tài sản chung gồm:

- Nhà ở: diện tích 100m², nhà cấp 4 chưa được cấp chủ quyền, tọa lạc trên thửa đất số 27, tờ bản đồ số 3, loại đất ở tại nông thôn, diện tích 262,7m², trị giá 200.000.000 đồng. Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 3, xã Phú Ngãi Trị, diện tích là 262,7m² do ông Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc do cha mẹ ruột ông Th tặng cho nên bà D thừa nhận là tài sản riêng của ông Th, bà D không yêu cầu Toà án giải quyết.

- 01 xe máy hiệu Honda Airblade biển kiểm soát 62K1- 006.46 trị giá là 25.000.000 đồng.

- 01 tủ lạnh trị giá là 2.000.000 đồng.

- 01 máy giặt trị giá là 1.000.000 đồng.

- 01 tủ để quần áo trị giá là 2.000.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản là 230.000.000 đồng.

Các tài sản trên hiện do ông Th trực tiếp quản lý, sử dụng. Bà D và ông Th thống nhất thỏa thuận là bà D giao toàn bộ tài sản cho ông Th tiếp tục quản lý, sử dụng, ông Th có nghĩa vụ thanh toán cho bà D ½ giá trị tài sản tương ứng với số tiền là 115.000.000 đồng. Thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện và hợp pháp nên công nhận.

Bà D và ông Th không thỏa thuận được một phần tài sản chung do bà D quản lý: Ông Th cho rằng bà D gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, phòng giao dịch Kỳ Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Long An số tiền khoảng 500.000.000 đồng; số tiền mặt 30.000.000 đồng và 1,3 lượng vàng 18K mà bà D đeo, nhưng ông Th không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận theo lời trình bày của ông Th. Qua thu thập chứng cứ, có đủ cơ sở xác định vào tháng 8 năm 2017, bà D có gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, phòng giao dịch Kỳ Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Long An số tiền là 266.076.000 đồng (đã làm tròn), không có chứng cứ chứng minh số tiền mặt 30.000.000 đồng và 1,3 lượng vàng 18K mà bà D đeo.

Tổng tài sản chung của bà D và ông Th có giá trị là 496.076.000 đồng, ông Th quản lý tài sản có giá trị là 230.000.000 đồng, bà D quản lý tài sản có giá trị là 266.076.000 đồng. Nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn không phải do lỗi của một bên, nên tài sản chung được chia đôi theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, buộc bà D thanh toán lại cho ông Th số tiền là 18.038.000 đồng, ông Th được quyền sở hữu các tài sản mà ông Th đang quản lý như đã nêu trên.

Không chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Th với số tiền là 31.962.000 đồng.

[5] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] Bà D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí do thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản chung được hưởng với số tiền là 12.402.000 đồng. Ông Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản chung được hưởng và phần yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận với số tiền án phí là 14.000.000 theo quy định tại các khoản 5, 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 55, 59, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Áp dụng các khoản 5, 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Lê Văn Th.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về con chung như sau: bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Lê Văn Th có 02 con chung tên Lê Nguyễn Thuý An, sinh ngày 04/10/2003, Lê Nguyễn Phước An, sinh ngày 23/10/2012, hiện nay 02 con chung đang sống chung với ông Lê Văn Th. Các đương sự thỏa thuận ông Lê Văn Th trực tiếp nuôi 02 con chung tên Lê Nguyễn Thuý An, Lê Nguyễn Phước An, bà D cấp dưỡng nuôi con tên Lê Nguyễn Phước An định kỳ mỗi tháng, mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/tháng, thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là tháng 4 năm 2018 cho đến khi Lê Nguyễn Phước An đủ 18 tuổi. Bà Nguyễn Thị Ngọc D được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền cản trở. Các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Lê Văn Th về việc thỏa thuận một phần tài sản chung, chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Văn Th về chia tài sản chung:

Ông Lê Văn Th được quyền sở hữu các tài sản chung gồm:

- Nhà ở có diện tích 100m², nhà cấp 4 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, nhà tọa lạc trên thửa đất số 27, tờ bản đồ số 3, xã Phú Ngãi Trị, huyện Châu Thành, tỉnh Long An, loại đất ở tại nông thôn, diện tích 262,7m². Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 3, xã Phú Ngãi Trị, huyện Châu Thành, tỉnh Long An, loại đất ở tại nông thôn, diện tích 262,7m² do ông Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông Lê Văn Th.

- 01 xe máy hiệu Honda Airblade biển kiểm soát 62K1- 006.46.

- 01 tủ lạnh.

- 01 máy giặt.

- 01 tủ quần áo.

Tổng trị giá tài sản là 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị Ngọc D đang quản lý số tiền là tài sản chung là 266.076.000 đồng, bà Nguyễn Thị Ngọc D được hưởng số tiền là 248.038.000 đồng (hai trăm bốn mươi tám triệu không trăm ba mươi tám nghìn đồng), buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D thanh toán cho ông Lê Văn Th số tiền là 18.038.000 đồng (mười tám triệu không trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Lê Văn Th với số tiền là 31.962.000 đồng (ba mươi một triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành hoàn tất số tiền trên, thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm do thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản chung được hưởng là 12.402.000 đồng (mười hai triệu bốn trăm lẻ hai nghìn đồng). Khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007880, ngày 17 tháng 10 năm 2017 và 2.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007881, ngày 17 tháng 10 năm 2017 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An. Bà Nguyễn Thị Ngọc D phải nộp thêm án phí với số tiền là 9.827.000 đồng (chín triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Ông Lê Văn Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản chung được hưởng và phần yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận với số tiền

án phí là 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng). Khấu trừ 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002056, ngày 05 tháng 02 năm 2017 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An. Ông Lê Văn Th phải nộp thêm án phí với số tiền là 12.750.000 đồng (mười hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:**

- Tòa án tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi cục thi hành án DS huyện Châu Thành;
- UBND xã Bình Quới;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, án văn).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Tùng